Chi tiết mã HS 8414.80.41

Mã HS	8414.80.41
Mô tả hàng hóa	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc / - Loại khác: / - - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40: / - - - Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 05:36:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84148041/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13217
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13217
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13217
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12501
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12444
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12444
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12444
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12444
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12444
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12444
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12498
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12498
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12498
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12498

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12498
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12498
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12499
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12499
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12499
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12499
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12499
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12499
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12500
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12450
AIFTA	30/12/2022	2022	4	AI!F12456
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	3.5	AI!G12456
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	3.5	AI!H12456
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	3.5	AI!I12456
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	3.5	AI!J12456
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	3.5	AI!K12456
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12489
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12489
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12489
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12489
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12489
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12489
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12536
VCFTA	2023	2023	5	VC!E12536
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12536
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12536

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12536
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12536
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12521
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12521
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12521
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12521
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12521
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12521
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D12521
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E12521
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F12521
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G12521
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H12521
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12521
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D12536
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E12536
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F12536
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12536
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12536
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12536
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D12535
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E12535
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F12535
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12535
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12535
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12535

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12515
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12515
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12515
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12515
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12515
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12515
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12515
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12523
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12523
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12523
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12523
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12523
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12523
RCEP B	2022	2022	0	B!D12523
RCEP B	2023	2023	0	B!E12523
RCEP B	2024	2024	0	B!F12523
RCEP B	2025	2025	0	B!G12523
RCEP B	2026	2026	0	B!H12523
RCEP B	2027	2027	0	B!I12523
RCEP C	2022	2022	0	C!D12523
RCEP C	2023	2023	0	C!E12523
RCEP C	2024	2024	0	C!F12523
RCEP C	2025	2025	0	C!G12523
RCEP C	2026	2026	0	C!H12523
RCEP C	2027	2027	0	C!I12523
RCEP D	2022	2022	0	D!D12522

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12522
RCEP D	2024	2024	0	D!F12522
RCEP D	2025	2025	0	D!G12522
RCEP D	2026	2026	0	D!H12522
RCEP D	2027	2027	0	D!I12522
RCEP E	2022	2022	0	E!D12526
RCEP E	2023	2023	0	E!E12526
RCEP E	2024	2024	0	E!F12526
RCEP E	2025	2025	0	E!G12526
RCEP E	2026	2026	0	E!H12526
RCEP E	2027	2027	0	E!I12526
RCEP F	2022	2022	0	F!D12523
RCEP F	2023	2023	0	F!E12523
RCEP F	2024	2024	0	F!F12523
RCEP F	2025	2025	0	F!G12523
RCEP F	2026	2026	0	F!H12523
RCEP F	2027	2027	0	F!I12523
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F11593
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G11593
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H11593
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I11593

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8414.80 có 11 dòng thuế; dòng 8414.80.41 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ.	8414.80.11 Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm (SEN); 8414.80.19 Loại khác; 8414.80.21 Phù hợp dùng trong công nghiệp; 8414.80.29 Loại khác; 8414.80.30 Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí; 8414.80.42 Dùng cho máy điều hòa không khí của ô tô (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8414.80.41. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8414.80.41 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13217), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.